



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN - HÀ NỘI  
77 Trần Hưng Đạo - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội  
T.E: 04.39423388 Fax: 04.39410942

Báo cáo tài chính riêng lẻ  
Quý IV năm 2015

Mẫu số: Q-01a

**TD - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN</b>				
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	110	15	1,917,786	801,333
II Tiền gửi tại NHNN	120	16	4,328,011	3,346,049
III Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	130	17	29,756,152	29,353,238
1 Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	131		25,898,289	24,358,423
2 Cho vay các TCTD khác	132		3,863,000	4,999,952
3 Dự phòng rủi ro tiền gửi và tiền vay các TCTD khác	139		(5,137)	(5,137)
IV Chứng khoán kinh doanh	140		-	-
1 Chứng khoán kinh doanh	141		-	-
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	149		-	-
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	150	18	-	18,611
VI Cho vay khách hàng	160		130,023,572	103,145,412
1 Cho vay khách hàng	161	19	131,444,958	104,192,660
2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	169	20	(1,421,386)	(1,047,248)
VII Chứng khoán đầu tư	170	21	15,303,484	13,471,098
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	171		5,416,753	5,794,806
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	172		10,399,493	8,043,327
3 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	179		(512,762)	(367,035)
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn	210	22	456,725	475,187
1 Đầu tư vào công ty con	211		167,710	167,710
2 Vốn góp liên doanh	212		-	-
3 Đầu tư vào công ty liên kết	213		-	-
4 Đầu tư dài hạn khác	214		298,397	326,597
5 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	219		(9,382)	(19,114)
IX Tài sản cố định	220		4,053,935	4,101,982
1 Tài sản cố định hữu hình	221	23	359,263	381,597
a Nguyên giá TSCĐ hữu hình	222		797,270	762,269
b Hao mòn TSCĐ hữu hình	223		(438,007)	(380,672)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
a Nguyên giá TSCĐ	225		-	-
b Hao mòn TSCĐ	226		-	-
3 Tài sản cố định vô hình	227	24	3,694,672	3,720,385
a Nguyên giá TSCĐ vô hình	228		3,838,226	3,834,031
b Hao mòn TSCĐ vô hình	229		(143,554)	(113,646)
X Bất động sản đầu tư	240		-	-
a Nguyên giá BĐSĐT	241		-	-
b Hao mòn BĐSĐT	241		-	-
XI Tài sản Có khác	250	25	18,777,762	14,149,824
1 Các khoản phải thu	251		1,653,397	1,441,265
2 Các khoản lãi, phí phải thu	252		8,886,663	6,941,089
3 Tài sản thuộc TNDN hoãn lại	253		-	-
4 Tài sản Có khác	254		8,250,748	5,780,241
- Trong đó: Lợi thế thương mại	255		-	-
5 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	259		(13,046)	(12,771)
<b>TỔNG TÀI SẢN CÓ</b>	<b>300</b>		<b>204,617,427</b>	<b>168,862,734</b>



Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>				
1 Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	310	26	4,224,915	761,158
11 Tiền gửi và vay của các TCTD khác	320		28,144,411	28,142,891
1 Tiền gửi của các TCTD khác	321	27	24,318,376	21,506,420
2 Vay các TCTD khác	322		3,826,035	6,636,471
III Tiền gửi của khách hàng	330	28	148,842,130	123,276,314
IV Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	340	18	100,011	-
V Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD phải chịu rủi ro	350	29	414,632	214,487
VI Phát hành giấy tờ có giá	360		8,217,648	3,860,000
VII Các khoản Nợ khác	370		3,458,348	2,177,363
1 Các khoản lãi, phí phải trả	371		3,053,579	1,730,204
2 Thuế TNDN hoãn lại phải trả	372		-	461
3 Các khoản phải trả và công nợ khác	373	30	404,769	446,698
4 Dự phòng rủi ro khác	379	30	-	-
<b>Tổng Nợ phải trả</b>	<b>400</b>		<b>193,402,095</b>	<b>158,432,213</b>
VIII Vốn và các quỹ	500	31	11,215,332	10,430,521
1 Vốn của TCTD	410		9,582,401	8,962,251
a Vốn điều lệ	411		9,485,945	8,865,795
b Vốn đầu tư VDCB	412		-	-
c Thặng dư vốn cổ phần	413		101,716	101,716
d Cổ phiếu quỹ	414		(5,260)	(5,260)
e Cổ phiếu ưu đãi	415		-	-
g Vốn khác	416		-	-
2 Quỹ của TCTD	420		714,143	694,144
3 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	430		-	-
4 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	440		-	-
5 Lợi nhuận chưa phân phối	450		918,788	774,126
VIII Lợi ích của cổ đông thiểu số	700	31		
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>800</b>		<b>204,617,427</b>	<b>168,862,734</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG**

1 Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	910	40	18,371,582	13,913,860
1 Bảo lãnh vay vốn	911		193,394	187,506
2 Cam kết trong nghiệp vụ L/C	912		7,841,919	4,761,609
3 Bảo lãnh khác	913		10,336,269	8,964,745

Lập biểu

Nguyễn Thị Hạnh Hoa

Kế Toán Trưởng

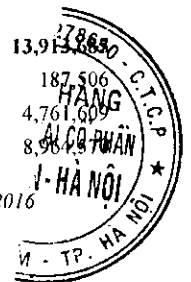
Ngô Thị Vân

Hà Nội, Ngày tháng năm 2016

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Văn Lê





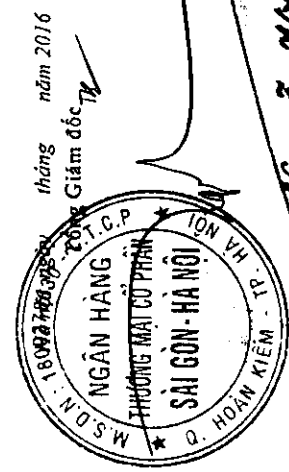
NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN - HÀ NỘI  
77 Trần Hưng Đạo - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội  
Tel: 04.39423388 Fax: 04.39410942

Báo cáo tài chính riêng lẻ  
Quý IV năm 2015  
Mẫu số: Q-02a

**TD - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - QUÝ**

Đơn vị tính: Triệu đồng  
Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV

	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
			Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
I	Thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự	32	3,522,797	3,002,132	12,293,369	10,431,017
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự lãi	33	(2,344,141)	(1,998,529)	(8,904,214)	(7,568,635)
I	Thu nhập lãi thuần		1,178,656	1,003,603	3,389,155	2,862,382
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		168,209	91,052	285,122	301,984
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(22,495)	(20,682)	(79,099)	(88,931)
II	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	34	145,714	70,370	206,023	213,053
III	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	35	21,802	18,695	91,565	65,559
IV	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		-	-	-	(4,744)
V	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư		7,099	(744)	25,318	20,144
5	Thu nhập từ hoạt động khác		37,920	3,697	271,885	68,015
6	Chi phí hoạt động khác		(28,828)	(5,047)	(108,438)	(12,795)
VI	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác		9,092	(1,350)	163,447	55,220
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	36	5,019	-	7,826	3,957
VIII	Chi phí hoạt động	37	(609,755)	(513,756)	(2,015,319)	(1,577,889)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	15	757,627	576,818	1,868,015	1,637,682
X	Hoàn nhập/(Chi phí) dự phòng rủi ro tín dụng	16	(456,801)	(281,664)	(842,126)	(638,353)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế	17	300,826	295,154	1,025,889	999,329
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành tạm tính	18	(59,258)	(58,999)	(214,215)	(200,265)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	19	-	-	-	-
XII	Chi phí thuế TNDN tạm tính	20	(59,258)	(58,999)	(214,215)	(200,265)
XIII	Lợi nhuận sau thuế	21	241,568	236,155	811,674	799,064
XIV	Lợi ích của cổ đông thiểu số	22	-	-	-	-
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23	-	-	-	-



Kế toán Trưởng  
*[Signature]*  
Ngô Thị Vân

Lập biểu  
*[Signature]*  
Nguyễn Thị Hạnh Hoa

*[Signature]*  
Nguyễn Văn Lê

## TD - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

ĐVT: Triệu đồng

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý IV	
			Năm 2015	Năm 2014
<b>I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	01		10,557,340	8,815,206
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	02		(7,580,121)	(7,195,896)
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	03		206,023	213,053
4 Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ	04		261,892	178,547
5 Thu nhập khác	05		(33,719)	(158,567)
6 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	06		198,121	5,737
7 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)	07		(1,896,986)	(1,461,551)
8 Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)	08		(80,613)	(122,455)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b>	<b>09</b>		<b>1,631,937</b>	<b>274,074</b>
<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>				
9 (Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	10		1,095,975	11,938,587
10 (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	11		(2,165,287)	4,775,072
11 (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	12		18,611	(18,611)
12 (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	13		(27,064,217)	(27,897,193)
13 (Tăng)/Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tin dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	14		(188,081)	(513,839)
14 (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	15		(3,832,141)	(564,815)
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>				
15 Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	16		3,463,758	(1,357,986)
16 Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	17		1,521	7,671,997
17 Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)	18		25,351,329	32,384,286
18 Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	19		4,357,648	(13,049,575)
19 Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	20		414,632	(476,390)
20 Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	21		100,011	(6,272)
21 Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	22		(138,860)	(354,510)
22 Chi từ các quỹ của TCTD (*)	23		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>24</b>		<b>3,046,836</b>	<b>12,804,825</b>
<b>II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1 Mua sắm tài sản cố định	25		(103,670)	(103,089)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	26		2,047	1,707
3 Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)	27		(774)	(15,856)
4 Mua sắm bất động sản đầu tư (*)	28		-	-
5 Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	29		-	-
6 Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)	30		-	-
7 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	31		-	2,651
8 Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	32		27,648	55,382
9 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	33		7,826	3,957
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>34</b>		<b>(66,923)</b>	<b>(55,248)</b>
<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				

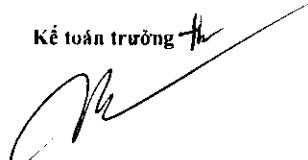
Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý IV	
			Năm 2015	Năm 2014
1 Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	35		620,150	-
2 Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	36		-	-
3 Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	37		-	-
4 Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)	38		(2,760)	(63,441)
5 Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ (*)	39		-	-
6 Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	41		617,390	(63,441)
IV Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	42		3,597,303	12,686,136
V Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	43		28,486,920	16,150,783
VI Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	44		-	-
VII Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	45		32,084,223	28,836,919

Lập biểu



Nguyễn Thị Hạnh Hoa

Kê toán trưởng



Ngô Thị Vân

Hà Nội, ngày tháng năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Lê



# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ

*Cho Quý IV năm 2015*



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ QUÝ IV NĂM 2015

### 1. Thông tin về ngân hàng

**Giấy phép hoạt động** 0041-NH/GP ngày 13 tháng 11 năm 1993  
Giấy phép hoạt động do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp  
Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 40 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

#### Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Quang Hiền	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 5 tháng 5 năm 2012
Ông Nguyễn Văn Lê	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 5 tháng 5 năm 2012
Ông Trần Ngọc Linh	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 5 tháng 5 năm 2012
Ông Phạm Ngọc Tuấn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 5 năm 2012
Ông Đỗ Quang Huy	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 19 tháng 4 năm 2014

#### Ban kiểm soát

Ông Phạm Hòa Bình	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 05 tháng 05 năm 2012
Ông Nguyễn Hữu Đức	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 05 tháng 05 năm 2012
Ông Bùi Thanh Tâm	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 05 tháng 5 năm 2012
Bà Nguyễn Thị Hoạ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2015

#### Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Văn Lê	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 5 năm 2014
Ông Đặng Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 9 năm 2006
Ông Lê Đăng Khoa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2009
Ông Nguyễn Huy Tài	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 02 năm 2013
Bà Ngô Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2011
Bà Ninh Thị Lan Phương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 08 tháng 06 năm 2012
Bà Đặng Tô Loan	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 9 tháng 10 năm 2012
Bà Ngô Thị Vân	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 11 năm 2014

#### Trụ sở chính

Số 77 - Trần Hưng Đạo - Q. Hoàn Kiếm - TP. Hà Nội - Việt Nam

## **2. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (dưới đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với thời gian hoạt động là 40 năm theo 0041-NH/GP ngày 13 tháng 11 năm 1993 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31/12/2015 là 9.485.944.610.000 đồng (Chín nghìn bốn trăm tám mươi năm tỷ chín trăm bốn mươi bốn triệu sáu trăm mười nghìn đồng).

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại Số 77 - Trần Hưng Đạo - Q. Hoàn Kiếm - Hà Nội - Việt Nam. Tại ngày 31/12/2015 Ngân hàng có 5.355 nhân viên (Đầu năm 2015: 4.829 nhân viên).

## **3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

### **Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Ngân hàng trình bày các báo cáo tài chính bằng đồng Việt Nam (VND) theo Luật các Tổ chức Tín dụng, Luật sửa đổi và bổ sung một số điều trong Luật các Tổ chức Tín dụng, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam.

### **Kỳ báo cáo và đơn vị tiền tệ**

Kỳ báo cáo của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01/10/2015 và kết thúc vào ngày 31/12/2015. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND). Tuy nhiên, theo quy định tại Thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của Ngân hàng Nhà nước, các số liệu trên Báo cáo tài chính được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam.

## **4. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và quy đổi**

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được hạch toán bằng VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh thông qua giao dịch mua bán ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh và lợi nhuận để lại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do quy đổi các tài sản và công nợ khác bằng ngoại tệ sang VND được xử lý vào doanh số của các khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán vào ngày lập báo cáo tài chính.

## **5. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc cộng lãi dự thu trừ lãi chờ phân bổ. Giá trị phụ trội hoặc chiết khấu (nếu có) cũng được phản ánh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Lãi được dự thu hoặc phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Chứng khoán được giữ đến khi đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị thị trường nhỏ hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



## **6. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc cộng lãi dự thu trừ lãi chờ phân bổ. Giá trị phụ trội hoặc chiết khấu (nếu có) cũng được phản ánh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Lãi được dự thu hoặc phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Các chứng khoán này được đánh giá định kỳ theo giá trị thị trường và dự phòng giảm giá trị sẽ được lập khi giá trị thị trường nhỏ hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

## **7. Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn hoặc nếu Ban Tổng Giám đốc quyết định như vậy. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc vào ngày giao dịch. Trong các kỳ tiếp theo, các chứng khoán tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc. Tuy nhiên, giá trị thị trường của các chứng khoán vẫn được Ngân hàng theo dõi để đánh giá về khả năng giảm giá khi giá trị thị trường thấp hơn giá gốc. Ngoại trừ trường hợp không thể xác định giá trị thị trường một cách chắc chắn thì giá trị của chúng được tính dựa trên nguyên giá sau khi trừ đi tổn thất ước tính (nếu có). Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

## **8. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng**

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

## **9. Dự phòng rủi ro tín dụng**

Theo Luật các Tổ chức tín dụng có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức tín dụng đối với Khách hàng và các quyết định sửa đổi Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN Ngân hàng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng.

Các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 03 năm 2014 của Ngân hàng nhà nước về việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng với các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định lượng khác của khoản cho vay.

Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

**- Dự phòng cụ thể**

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

<i>Nhóm</i>	<i>Loại</i>	<i>Tỷ lệ dự phòng cụ thể</i>
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của các khoản cho vay trừ giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo các tỷ lệ theo quy định trong thông tư số 02/2013/TT-NHNN, thông tư số 09/2014/TT-NHNN.

**- Dự phòng chung**

Ngân hàng thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0.75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật, tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài và các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.

Dự phòng rủi ro tín dụng tại Campuchia và Lào áp dụng theo quy định hiện hành của NHNN Campuchia và Lào trong kỳ báo cáo tương ứng.

**10. Tài sản cố định**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài

sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 05 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	04 – 07 năm
- Phần mềm máy tính	03 – 08 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	02 - 20 năm

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

#### **11. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi thanh toán tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

#### **12. Các công cụ tài chính phái sinh**

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh được thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trên bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

#### **13. Ghi nhận thu nhập/ chi phí lãi**

Ngân hàng ghi nhận thu nhập từ lãi và chi phí lãi trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi.

#### **14. Ghi nhận thu nhập từ phí và hoa hồng dịch vụ**

Ngân hàng thu phí từ các dịch vụ cung cấp cho khách hàng. Thu nhập từ phí có thể chia thành các nhóm sau:

- ***Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ trong một thời gian nhất định:*** Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ trong một thời gian nhất định được dự thu trong suốt thời gian đó. Phí này bao gồm phí quản lý, phí nhận ủy thác, hoa hồng và các phí liên quan đến cấp tín dụng, quản lý tài sản, phí quản lý danh mục và các chi phí quản lý cũng như phí tư vấn khác.
- ***Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ giao dịch:*** Phí phát sinh từ việc đàm phán và tham gia đàm phán các giao dịch cho một bên thứ ba, ví dụ như dàn xếp việc mua cổ phần hoặc các loại chứng khoán khác hoặc mua lại doanh nghiệp, được ghi nhận khi hoàn tất giao dịch liên quan. Phí hoặc một phần của khoản phí này có liên quan đến việc thực hiện một công việc nhất định sẽ được ghi nhận khi hoàn tất điều kiện tương ứng.

**15. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý**

	<b>31/12/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VND	1,588,795	471,075
Tiền mặt bằng ngoại tệ	308,074	273,119
Kim loại quý, đá quý	20,917	57,139
	<b>1,917,786</b>	<b>801,333</b>

**16. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước**

	<b>31/12/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	4,328,011	3,346,049
Tiền gửi phong tỏa (nếu có)	-	-
Tiền gửi khác	-	-
	<b>4,328,011</b>	<b>3,346,049</b>

**17. Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác**

	<b>31/12/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
<b>Tiền, vàng gửi không kỳ hạn</b>	<b>6,498,226</b>	<b>5,539,538</b>
- Bằng VND	4,833,728	3,532,271
- Bằng ngoại tệ, vàng	1,664,498	2,007,267
<b>Tiền, vàng gửi có kỳ hạn</b>	<b>19,400,063</b>	<b>18,818,885</b>
- Bằng VND	15,405,138	18,805,137
- Bằng ngoại tệ, vàng	3,994,925	13,748
<b>Cho vay</b>	<b>3,863,000</b>	<b>4,999,952</b>
- Bằng VND	3,863,000	4,745,000
- Bằng ngoại tệ, vàng	-	254,952
<b>Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác</b>	<b>(5,137)</b>	<b>(5,137)</b>
	<b>29,756,152</b>	<b>29,353,238</b>

**18. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác**

	<i>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) (triệu đồng)</i>	<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo) (triệu đồng)</i>	
		<i>Tài sản</i>	<i>Công nợ</i>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015</b>			
<i>Công cụ TC phái sinh tiền tệ</i>	5,726,904	-	100,011
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1,170,214		91,983
Giao dịch hoán đổi kỳ hạn	4,556,691		8,029
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>			
<i>Công cụ TC phái sinh tiền tệ</i>	4,494,130	18,611	
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	2,606,885	5,160	
Giao dịch hoán đổi kỳ hạn	1,887,245	13,451	

**19. Cho vay khách hàng**

	<b>31/12/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	130,617,922	103,447,286
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	6,823	8,347
Cho thuê tài chính	-	
Các khoản trả thay khách hàng	35,933	87,942
Cho vay bằng vốn tài trợ từ các TCTC Quốc tế ( WB, JICA...)	784,280	649,085
	<b>131,444,958</b>	<b>104,192,660</b>

**19.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay**

	<b>31/12/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	127,258,199	100,056,663
Nợ cần chú ý	1,924,083	2,028,910
Nợ dưới tiêu chuẩn	181,863	262,754
Nợ nghi ngờ	798,176	355,525
Nợ có khả năng mất vốn	1,282,637	1,488,808
	<b>131,444,958</b>	<b>104,192,660</b>

Tỷ lệ nợ

	<b>31/12/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
	%	%
Tỷ lệ nợ quá hạn	3.19%	3.97%
Tỷ lệ nợ xấu	1.72%	2.02%

**19.2. Phân tích dư nợ theo thời gian**

	<b>31/12/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Nợ ngắn hạn	56,119,430	45,539,047
Nợ trung hạn	35,373,522	33,830,159
Nợ dài hạn	39,952,006	24,823,454
	<b>131,444,958</b>	<b>104,192,660</b>

**19.3. Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp**

	31/12/2015		31/12/2014	
	<i>Triệu đồng</i>	<i>%</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>%</i>
Công ty Nhà nước	5,855,667	4.45%	3,804,855	3.65%
Công ty TNHH Nhà nước	10,171,688	7.74%	6,312,735	6.06%
Công ty TNHH khác	26,674,978	20.29%	21,199,263	20.35%
Công ty cổ phần vốn Nhà nước	10,991,218	8.36%	6,653,681	6.39%
Công ty cổ phần khác	51,319,976	39.04%	46,907,729	45.01%
Công ty hợp danh	3,122	0.00%	5,113	0.00%
Doanh nghiệp tư nhân	1,263,687	0.96%	1,374,026	1.32%
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	78,411	0.06%	52,077	0.05%
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	42,875	0.03%	61,581	0.06%
Hộ kinh doanh, cá nhân	23,033,058	17.52%	16,732,409	16.06%
Thành phần kinh tế khác	2,010,278	1.53%	1,089,191	1.05%
	<b>131,444,958</b>	<b>100.00%</b>	<b>104,192,660</b>	<b>100.00%</b>



**19.4. Phân tích dư nợ cho vay theo ngành kinh tế**

	31/12/2015		31/12/2014	
	<i>Triệu đồng</i>	<i>%</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>%</i>
Nông nghiệp và lâm nghiệp và thủy	26,984,705	20.53%	23,389,935	22.45%
Khai khoáng	6,534,738	4.97%	5,080,038	4.88%
Công nghiệp chế biến, chế tạo	20,032,465	15.24%	14,600,473	14.01%
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa	6,233,780	4.74%	2,607,515	2.50%
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	109,289	0.08%	27,609	0.03%
Xây dựng	19,309,760	14.69%	15,289,800	14.67%
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	20,587,147	15.66%	16,453,556	15.80%
Vận tải kho bãi	3,406,075	2.59%	3,280,482	3.15%
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	931,310	0.71%	1,838,153	1.76%
Thông tin và truyền thông	112,641	0.09%	93,836	0.09%
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	641,715	0.49%	1,095,445	1.05%
Hoạt động kinh doanh bất động sản	9,315,326	7.09%	7,952,334	7.63%
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	566,755	0.43%	40,624	0.04%
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1,473,191	1.12%	1,031,934	0.99%
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước	19,266	0.01%	3,980	0.00%
Giáo dục và đào tạo	44,792	0.03%	31,086	0.03%
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	82,149	0.06%	91,504	0.09%
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	201,605	0.15%	45,372	0.04%
Hoạt động dịch vụ khác	14,830,416	11.28%	11,218,922	10.77%
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	27,829	0.02%	20,062	0.02%
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế		0.00%	-	0.00%
<b>Tổng dư nợ</b>	<b>131,444,958</b>	<b>99.96%</b>	<b>104,192,660</b>	<b>100.00%</b>

**20. Chứng khoán đầu tư****20.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

	<b>31/12/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
<b><i>Chứng khoán Nợ</i></b>	<b><i>5,368,641</i></b>	<b><i>5,746,693</i></b>
Chứng khoán Chính phủ	3,972,390	2,135,034
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	131,065	54,909
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	1,265,186	3,556,750
Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
<b><i>Chứng khoán Vốn</i></b>	<b><i>48,114</i></b>	<b><i>48,113</i></b>
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	11,689	11,689
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	36,425	36,424
<b><i>Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán</i></b>	<b><i>(47,380)</i></b>	<b><i>(33,606)</i></b>
	<b><u>5,369,375</u></b>	<b><u>5,761,200</u></b>

**20.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:**

	<b>31/12/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Chứng khoán Chính phủ	1,726,735	2,806,642
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	999,866	-
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước PH	7,672,891	5,236,685
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(465,383)	(333,429)
	<b>9,934,109</b>	<b>7,709,898</b>

**21. Góp vốn, đầu tư dài hạn**

	<b>31/12/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Đầu tư vào công ty con	167,710	167,710
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	298,397	326,591
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(9,382)	(19,114)
	<b>456,725</b>	<b>475,187</b>

**22. Tài sản cố định hữu hình:**

## - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ này

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	202,342	282,894	167,895	84,711	24,427	762,269
Số tăng trong kỳ	32,380	23,942	5,706	2,923	2,931	67,882
- <i>Chênh lệch tỷ giá</i>	640	116	85	132	-	973
- <i>Mua trong kỳ</i>	31,740	23,826	5,621	2,791	2,931	66,909
- <i>Dầu tư XD CB hoàn thành</i>						
- <i>Tăng khác</i>						
Số giảm trong kỳ	167	27,107	2,215	1,282	2,110	32,881
- <i>Chuyển sang BDS đầu tư</i>						
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	167	27,107	2,215	1,282	2,110	32,881
- <i>Giảm khác</i>	-	0	-	-	-	0
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>234,555</b>	<b>279,729</b>	<b>171,386</b>	<b>86,352</b>	<b>25,248</b>	<b>797,270</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	49,477	165,713	84,206	63,845	17,431	380,672
Số tăng trong kỳ	17,179	38,870	19,129	10,784	3,393	89,355
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	17,179	38,870	19,129	10,784	3,393	89,355
- <i>Tăng khác</i>						
Số giảm trong kỳ	96	26,524	2,099	1,282	2,019	32,020
- <i>Chuyển sang BDS đầu tư</i>						
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	96	26,524	2,099	1,282	2,019	32,020
- <i>Giảm khác</i>	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>66,560</b>	<b>178,059</b>	<b>101,236</b>	<b>73,347</b>	<b>18,805</b>	<b>438,007</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ</b>						
Tại ngày đầu kỳ	152,865	117,181	83,689	20,866	6,996	381,597
Tại ngày cuối kỳ	167,995	101,670	70,150	13,005	6,443	359,263

## - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ trước:

Khoản mục	Đơn vị tính: triệu đồng					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá	192,365	264,995	145,455	81,837	21,929	706,581
Số dư đầu năm	122	34	24	31	-	211
- <i>Chênh lệch tỷ giá</i>	10,213	21,162	17,301	4,825	4,108	57,609
- <i>Mua trong năm</i>	-	-	6,149	-	-	6,149
- <i>Tăng do hoàn thành mua sắm TSCĐ</i>	-	(19)	134	106	88	309
- <i>Tăng khác</i>	(358)	(3,278)	(1,168)	(2,088)	(1,698)	(8,590)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>						
Số dư cuối năm	202,342	282,894	167,895	84,711	24,427	762,269
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	38,610	130,939	67,564	52,890	14,703	304,706
- <i>Khấu hao trong năm</i>	11,195	37,289	17,708	12,898	3,991	83,081
- <i>Tăng khác</i>	-	(6)	-	6	141	141
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(328)	(2,509)	(1,066)	(1,949)	(1,404)	(7,256)
Số dư cuối năm	49,477	165,713	84,206	63,845	17,431	380,672
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Tại ngày đầu năm	153,755	134,056	77,891	28,947	7,226	401,875
Tại ngày cuối năm	152,865	117,181	83,689	20,866	6,996	381,597

53

**23. Tài sản cố định vô hình**

- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ này:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu kỳ	3,629,594	169,383	35,054	3,834,031
Số tăng trong kỳ	-	5,078	316	5,394
- Mua trong kỳ	-	5,078	316	5,394
- Tăng khác				
Số giảm trong kỳ	-	883	316	1,199
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác	-	883	316	1,199
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>3,629,594</b>	<b>173,578</b>	<b>35,054</b>	<b>3,838,226</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	5,332	95,163	13,151	113,646
Số tăng trong kỳ	158	26,296	3,454	29,907
- Khấu hao trong kỳ	158	26,296	3,454	29,907
- Tăng khác				-
Số giảm trong kỳ	-	0	-	0
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác	-	0	-	0
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>5,490</b>	<b>121,459</b>	<b>16,605</b>	<b>143,554</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu kỳ	3,624,262	74,220	21,903	3,720,385
Tại ngày cuối kỳ	3,624,104	52,119	18,449	3,694,672

## - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ trước

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	3,629,594	188,914	37,169	3,855,677
- Mua trong năm	-	15,396	-	15,396
- Thanh lý, nhượng bán	-	(34,927)	(2,115)	(37,042)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>3,629,594</b>	<b>169,383</b>	<b>35,054</b>	<b>3,834,031</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	5,174	96,503	10,959	112,636
- Khấu hao trong năm	158	27,789	4,306	32,253
- Thanh lý, nhượng bán	-	(29,129)	(2,114)	(31,243)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>5,332</b>	<b>95,163</b>	<b>13,151</b>	<b>113,646</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	3,624,420	92,411	26,210	3,743,041
Tại ngày cuối năm	3,624,262	74,220	21,903	3,720,385

## 24. Tài sản Có khác:

	31/12/2015	31/12/2014
	Triệu đồng	Triệu đồng
Các khoản lãi, phí phải thu	8,886,663	6,941,089
Các khoản phải thu	1,653,397	1,441,265
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác	(13,046)	(12,771)
Tài sản Có khác	8,250,748	5,780,241
	<b>18,777,762</b>	<b>14,149,824</b>



**25. Tiền, vàng gửi và vay các tổ chức tín dụng khác****- Tiền, vàng gửi của các tổ chức tín dụng khác**

	<b>31/12/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
<b>Tiền, vàng gửi không kỳ hạn</b>	<b>4,886,798</b>	<b>4,039,008</b>
- Bảng VND	4,832,379	3,987,469
- Bảng vàng và ngoại tệ	54,419	51,539
<b>Tiền, vàng gửi có kỳ hạn</b>	<b>19,431,578</b>	<b>17,467,412</b>
- Bảng VND	14,850,000	17,000,000
- Bảng vàng và ngoại tệ	4,581,578	467,412
<b>Tổng</b>	<b>24,318,376</b>	<b>21,506,420</b>

**- Tiền, vàng vay các tổ chức tín dụng khác**

	<b>31/12/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
- Bảng VND	3,804,003	4,827,485
- Bảng vàng và ngoại tệ	22,032	1,808,986
<b>Tổng</b>	<b>3,826,035</b>	<b>6,636,471</b>

**26. Tiền gửi của khách hàng**

	<b>31/12/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
<b>Tiền, vàng gửi không kỳ hạn</b>	<b>20,319,306</b>	<b>12,419,905</b>
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	17,298,036	10,752,372
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	3,021,270	1,667,533
<b>Tiền, vàng gửi có kỳ hạn</b>	<b>127,857,079</b>	<b>109,788,874</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	113,433,390	99,668,122
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	14,423,689	10,120,752
<b>Tiền gửi vốn chuyên dùng</b>	<b>2,058</b>	<b>53</b>
<b>Tiền gửi ký quỹ</b>	<b>663,687</b>	<b>1,054,713</b>
<b>Chuyển tiền phải trả</b>		<b>12,769</b>
	<b>148,842,130</b>	<b>123,276,314</b>

**27. Các khoản nợ khác**

	<b>31/12/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Các khoản phải trả nội bộ	21,526	35,010
Các khoản phải trả bên ngoài	383,243	411,688
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	-	461
	<b>404,769</b>	<b>447,159</b>

**28. Vốn và các quỹ của tổ chức tín dụng:**

	Vốn góp/Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Dự phòng tài chính	Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận sau thuế/Lỗ lũy kế	Cộng
Số dư đầu kỳ	8,865,795	101,716	-	(5,260)	13	483,157	210,974	774,126	10,430,521
Tăng trong kỳ	620,150	-	-	-	20,000	-	-	800,239	1,440,389
Tăng trong kỳ	620,150	-	-	-	20,000	-	-	800,239	1,440,389
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	(655,577)	(655,577)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn điều lệ	-	-	-	-	-	-	-	(620,150)	(620,150)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-	(20,000)	(20,000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(15,427)	(15,427)
<b>Số dư cuối quý</b>	<b>9,485,945</b>	<b>101,716</b>	<b>-</b>	<b>(5,260)</b>	<b>20,012</b>	<b>483,157</b>	<b>210,974</b>	<b>918,788</b>	<b>11,215,332</b>

**29. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự:**

	<b>Quý IV.2015</b>	<b>Quý IV.2014</b>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Thu lãi tiền gửi	466,161	143,680
Thu lãi tiền vay	2,768,939	2,248,216
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	252,241	172,856
Thu khác từ hoạt động tín dụng	145,456	437,380
	<b>3,632,797</b>	<b>3,002,132</b>

**30. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự:**

	<b>Quý IV.2015</b>	<b>Quý IV.2014</b>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	(2,191,521)	(1,857,120)
Trả lãi tiền vay	(34,239)	(58,328)
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	(112,176)	(83,776)
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	(6,205)	694
	<b>(2,344,141)</b>	<b>(1,998,529)</b>

**31. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ:**

	<b>Quý IV.2015</b>	<b>Quý IV.2014</b>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
<b>Thu phí dịch vụ</b>	<b>168,209</b>	<b>91,052</b>
- Hoạt động thanh toán	137,796	48,024
- Hoạt động bảo lãnh	-	21,045
- Hoạt động ngân quỹ	3,942	3,404
- Dịch vụ đại lý	876	717
- Thu phí dịch vụ khác	25,595	17,862
<b>Chi phí dịch vụ liên quan</b>	<b>(22,495)</b>	<b>(20,682)</b>
- Hoạt động thanh toán	(6,303)	(5,996)
- Hoạt động ngân quỹ	(2,965)	(3,244)
- Chi phí dịch vụ khác	(13,227)	(11,441)
<b>Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>145,714</b>	<b>70,370</b>

(\*) Theo TT10/2014/TT-NHNN ngày 20/03/2014, thu nhập từ hoạt động bảo lãnh được chuyển lên thu nhập từ lãi thuần.

**35. Chi phí hoạt động**

	<b>Quý IV.2015</b>	<b>Quý IV.2014</b>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	(11,564)	(12,396)
Chi phí cho nhân viên	(329,422)	(297,547)
Chi về tài sản	(104,533)	(100,507)
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	(135,226)	(84,135)
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo đảm tiền gửi của khách hàng	(28,931)	(19,114)
Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; dự phòng giảm giá chứng khoán)	(79)	(57)
Chi phí hoạt động khác	-	-
	<b>(609,755)</b>	<b>(513,756)</b>

**33. Tiền và các khoản tương đương tiền:**

	<b>31/12/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại	1,917,786	801,333
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	4,328,011	3,346,049
Tiền gửi tại TCTD khác không kỳ hạn	6,498,226	5,539,538
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn dưới 3 tháng	19,340,200	18,800,000
	<b>32,084,223</b>	<b>28,486,920</b>

**34. Loại hình và giá trị tài sản thế chấp của khách hàng**

	<b>Giá trị sổ sách</b>		<b>Giá trị tại thời điểm lập báo cáo</b>	
	<b>31/12/2015</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>31/12/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
Bất động sản	124,880,041	102,594,113	124,880,041	102,594,113
Động sản	42,037,461	37,531,355	42,037,461	37,531,355
Chứng từ có giá	20,497,771	15,336,136	20,497,771	15,336,136
Tài sản khác	131,183,722	89,914,572	131,183,722	89,914,572
	<b>318,598,994</b>	<b>245,376,176</b>	<b>318,598,994</b>	<b>245,376,176</b>

**35. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng